

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	61,309,875,458	75,566,340,812	208,881,080,436	164,148,965,415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		61,309,875,458	75,566,340,812	208,881,080,436	164,148,965,415
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	55,685,899,908	70,879,452,441	192,274,522,965	153,996,164,862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,623,975,550	4,686,888,371	16,606,557,471	10,152,800,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,635,980,182	1,436,950,810	2,174,912,625	2,829,266,486
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	530,328,131	(817,629,943)	1,107,957,386	(870,820,215)
- Trong đó chi phí lãi vay	23		249,941,096	9,597,082	441,262,864	9,597,082
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	2,585,637,381	1,503,627,623	6,058,025,726	3,177,092,406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	665,588,801	6,968,242,760	6,193,862,103	13,136,303,261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,478,401,419	(1,530,401,259)	5,421,624,881	(2,460,508,413)
11. Thu nhập khác	31			118,867,210	73,248,800	118,867,210
12. Chi phí khác	32		142,838,637	415,425,795	635,732,518	818,769,749
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(142,838,637)	(296,558,585)	(562,483,718)	(699,902,539)
12. Phần lỗ từ công ty liên kết	32					(2,267,270,399)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,335,562,782	(1,826,959,844)	4,859,141,163	(5,427,681,351)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	13,081,597	174,701,775	134,638,971	482,153,787
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					1,293,982
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,322,481,185	(2,001,661,619)	4,724,502,192	(5,911,129,120)
19. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	61		(407,980,640)	715,104,665	114,036,398	934,473,548
20- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		3,730,461,825	(2,716,766,284)	4,610,465,794	(6,845,602,668)
21- Lãi cơ bản trên cổ phiếu			187	(136)	231	(342)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,859,141,163	(5,427,681,351)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,151,214,099	1,216,737,783
- Các khoản dự phòng	03		(5,747,147,282)	(1,280,706,181)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		48,350,222	(4,025,991)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,908,133,557)	(2,028,953,166)
- Chi phí lãi vay	06		441,262,864	9,597,082
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,155,312,491)	(7,515,031,824)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40,078,048,373	38,846,349,191
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28,172,809,272)	(12,625,426,789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21,840,967,476)	(55,004,775,819)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		111,552,571	282,569,844
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		37,027,459,622	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(428,379,302)	(9,597,082)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,131,058,750)	(1,056,853,477)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(170,525,000)	(132,264,978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,318,008,275	(37,215,030,934)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36,363,636)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(5,000,000,000)	(224,935,000)
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(19,039,226,017)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			14,730,710,518
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,191,440,948	2,716,785,484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,844,922,688)	(1,816,665,015)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,886,789,436	4,097,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,986,789,436)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118,066,323)	(297,059,140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		781,933,677	3,799,940,860
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20,255,019,264	(35,231,755,089)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,827,966,381	77,105,852,031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,374)	476,415
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		56,082,982,271	41,874,573,357

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Bích Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		366,886,163,099	362,315,755,984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56,082,982,271	35,827,966,381
1. Tiền	111	V.1	27,189,675,215	9,815,635,371
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,893,307,056	26,012,331,010
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45,195,770,853	84,379,303,989
1. Chứng khoán kinh doanh	121			37,027,459,622
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			(272,779,622)
33. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45,195,770,853	47,624,623,989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209,758,941,113	218,075,235,853
1. Phải thu của khách hàng	131		180,607,833,413	211,967,589,434
2. Trả trước cho người bán	132		35,532,006,253	18,816,613,281
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	5,695,239,093	4,662,116,227
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,076,137,646)	(17,371,083,089)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	51,675,237,789	22,987,189,351
1. Hàng tồn kho	141		52,289,501,699	23,601,453,261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614,263,910)	(614,263,910)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	4,173,231,073	1,046,060,410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251,727,183	311,411,883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,938,337,808	621,101,463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		983,166,082	113,547,064
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		110,152,446,767	101,122,819,058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,635,297,060	19,635,297,060
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8,972,453,160	8,972,453,160
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		10,662,843,900	10,662,843,900
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		54,490,987,256	54,794,597,395
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	44,896,895,327	45,193,522,240
- Nguyên giá	222		73,559,506,126	73,523,142,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,662,610,799)	(28,329,620,250)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	9,594,091,929	9,601,075,155
- Nguyên giá	228		10,119,293,710	10,119,293,710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(525,201,781)	(518,218,555)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			

- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.634.545.453	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.634.545.453	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	24.000.000.000	24.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	2.391.616.998	2.692.924.603
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		776.743.762	848.609.459
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			27.630.920
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269		1.614.873.236	1.816.684.224
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		477.038.609.866	463.438.575.042
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		224.674.523.773	215.865.870.597
I. Nợ ngắn hạn	310		168.065.776.974	166.683.500.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		121.378.255.299	130.221.011.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.100.540.428	10.892.586.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	634.183.949	2.700.625.054
4. Phải trả người lao động	314		1.990.350.792	3.548.772.373
5. Chi phí phải trả	315	V.11	9.480.825.441	5.982.933.380
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		648.277.229	685.036.655
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	16.463.858.368	12.513.740.120
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		369.485.468	138.795.025
II. Nợ dài hạn	330		56.608.746.799	49.182.369.798
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	33.912.369.798	33.912.369.798
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		12.796.377.001	15.270.000.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Vay dài hạn	337		9.900.000.000	
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.15	252.364.086.093	247.572.704.445
I. Vốn chủ sở hữu	410		252.364.086.093	247.572.704.445
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.799.901.087	35.799.901.087
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.961.676.095)	(22.572.141.889)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(22.572.141.889)	(23.915.687.199)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.610.465.794	1.343.545.310
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.525.861.101	34.344.945.247
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		477.038.609.866	463.438.575.042

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Bích Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12/05/2015.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty có hai công ty con và một công ty liên kết như sau:

+Công ty con

Công ty cổ phần năng lượng xanh

- Địa chỉ: Ô1, Ấp Bắc, Hoà Long, Bà Rịa Vũng tàu
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51%

Công ty cổ phần công nghệ Thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí

- Địa chỉ: Tầng 17, toà nhà ICON 4, số 243 Đê La Thành, quận Đống Đa Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51,85%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51,85%

+Công ty liên kết

Công ty cổ phần hậu cần dầu khí Petechim

- Địa chỉ: Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 25%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 25%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc láo;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tấy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủ công, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyên giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với **thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013** của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	741.653.518	429.009.096
- Tiền gửi ngân hàng	26.448.021.697	9.386.626.275
- Các khoản tương đương tiền	28.893.307.056	26.012.331.010
Cộng	56.082.982.271	35.827.966.381
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		37.027.459.622
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(272.779.622)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	45.195.770.853	47.624.623.989
Cộng	45.195.770.853	84.379.303.989
2- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi	889.374.222	1.243.456.910
- Tạm ứng cho nhân viên	722.531.500	656.088.790
- Phải trả cho lao động	895.012.352	
- Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.646.068.395	1.646.068.395
- Ký cược, ký quỹ	1.093.569.299	854.666.360
- Phải thu khác	448.683.325	261.835.772
Cộng	5.695.239.093	4.662.116.227
3- Hàng tồn kho		Năm trước
- Nguyên vật liệu	44.319.564.206	17.885.455.128
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.251.069	
- HĐ cung cấp Small vesel cho GDC Phú Mỹ-Dịch vụ PV gas	57.591.572	
- HĐ thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	154.853.165	283.897.470
- Hợp đồng cung cấp máy nén khí BCP	2.092.500.000	2.092.500.000
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn		1.045.454.545
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ hàng không	5.053.805.115	2.124.200.000
- Hợp đồng 05/NT2/TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH	363.328.000	
- Khác	27.608.572	169.946.118
Cộng	52.289.501.699	23.601.453.261
4- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí trả trước ngắn hạn	251.727.183	311.411.883
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.938.337.808	621.101.463
- Thuế phải thu nhà nước	983.166.082	113.547.064
Cộng	4.173.231.073	1.046.060.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	60.617.338.147	6.757.467.269	4.246.672.337	1.845.749.989	55.914.748	73.523.142.490
- Tăng trong kỳ				36.363.636		36.363.636
- Tăng từ XDCB						-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	60.617.338.147	6.757.467.269	4.246.672.337	1.882.113.625	55.914.748	73.559.506.126
Giá trị hao mòn lũy kế			-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	15.622.191.022	6.559.092.154	4.246.672.337	1.845.749.989	55.914.748	28.329.620.250
- Khấu hao trong kỳ	995.452.056	64.894.191	58.862.124	25.022.502		1.144.230.873
- Giảm trong kỳ						
- Giảm giá trị hợp lý của tài sản		811.240.324				811.240.324
Số dư cuối kỳ	16.617.643.078	5.812.746.021	4.305.534.461	1.870.772.491	55.914.748	28.662.610.799
Giá trị còn lại của TSCĐ			-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	44.995.147.125	198.375.115	-	-	-	45.193.522.240
Số dư cuối kỳ	43.999.695.069	944.721.248	(58.862.124)	11.341.134	-	44.896.895.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.180.000.000	433.135.660	7.506.158.050	10.119.293.710
- Tăng trong kỳ				-
- Tăng từ XDCB				-
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	2.180.000.000	433.135.660	7.506.158.050	10.119.293.710
Giá trị hao mòn lũy kế		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2019	85.082.895	433.135.660		518.218.555
- Khấu hao trong kỳ	6.983.226			6.983.226
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	92.066.121	433.135.660		525.201.781
Giá trị còn lại của TSCĐ		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.094.917.105	-	7.506.158.050	9.601.075.155
Số dư tại cuối kỳ	2.087.933.879	-	7.506.158.050	9.594.091.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

7- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	24.000.000.000	24.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<u>Cộng</u>	24.000.000.000	24.000.000.000
8- Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	776.743.762	848.609.459
<u>Cộng</u>	776.743.762	848.609.459
9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng	358.597.801	300.291.713
Thuế thu nhập cá nhân	275.586.148	821.907.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.578.425.897
<u>Cộng</u>	634.183.949	2.700.625.054
10- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Trích trước chi phí lãi vay	12.883.562	
- Chi phí hệ thống pha chế E5-E10	379.836.480	379.836.480
- Chi phí đo mức chân mây	18.500.000	18.500.000
- Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau		3.566.820.000
- Chi phí kiểm toán	200.000.000	160.000.000
- Chi phí thép T-BEAN	72.206.100	72.206.100
- Ghi nhận giá mua hóa chất NCC		70.226.000
- Ghi nhận giá mua hợp đồng Kim Ngưu		1.006.348.800
- Dự án kho xăng dầu Nghi sơn	209.610.000	209.610.000
-Giá vốn mua MNT cho HĐ số 11/NT2.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH	2.645.280.000	
-Ghi nhận giá mua MNT thuộc HD bán số 05/NT2/.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH -	1.988.254.319	
-Giá vốn mua MNT cho HĐ số 03/NT2.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH	3.488.237.836	
- Khác	466.017.144	499.386.000
<u>Cộng</u>	9.480.825.441	5.982.933.380

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	421.744.711	273.489.729
- Bảo hiểm y tế, xã hội	626.007.494	448.508.160
- Bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn	41.056.818	23.977.750
- Phải trả cổ tức	6.895.088.439	5.356.242.450
- Tiền cọc thuê văn phòng		
- Phải trả Pvoil, lãi vay toà nhà	2.976.376.540	3.779.787.335
- Hàng không Vietjet	5.053.805.115	
- Phải trả phải nộp khác	449.779.251	2.631.734.696
<u>Cộng</u>	16.463.858.368	12.513.740.120
13- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	25.119.365.700	25.119.365.700
- Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	8.793.004.098	8.793.004.098
<u>Cộng</u>	33.912.369.798	33.912.369.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2013 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/03/2016
	VND	VND		
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,00		58.000.000.000
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46.200.000.000	23,10		46.200.000.000
3. Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	22.000.000.000	11,00		22.000.000.000
4. Dương Công Ai	33.800.000.000	16,90		33.800.000.000
5. Các cổ đông khác	40.000.000.000	20,00		40.000.000.000
Cộng vốn góp	200.000.000.000	100,00		200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2019	200.000.000.000	35.799.901.087	(22.572.141.889)	213.227.759.198
Tăng trong kỳ	0	0	4.610.465.794	4.610.465.794
Lợi nhuận trong kỳ			4.610.465.794	4.610.465.794
Trích lập quỹ				0
Tăng khác				
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập quỹ				0
Có tức				0
Thù lao hội đồng quản trị				0
Giảm khác				0

Tại ngày 31/03/2020 200.000.000.000 35.799.901.087 -17.961.676.095 217.838.224.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu 09-DT

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 1/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 1/04/2020 đến ngày 30/06/2020
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	14.336.162.272	46.413.021.820
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.907.901.328	29.153.318.992
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không	15.065.811.858	
Cộng	61.309.875.458	75.566.340.812
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn chất phụ gia xăng dầu	14.529.937.788	45.035.578.201
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.441.201.764	25.843.874.240
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không	13.714.760.356	
Cộng	55.685.899.908	70.879.452.441
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	1.634.950.629	1.185.427.018
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.029.553	123.152
- Cổ tức lợi nhuận được chia		251.400.640
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.635.980.182	1.436.950.810
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	249.941.096	9.597.082
- Chi phí lãi trả chậm	230.927.823	164.038.238
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.108.990	1.648.855
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.350.222	917.563
- Lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		1.017.368.319
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư cp VJC		(2.011.200.000)
Cộng	530.328.131	(817.629.943)
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên kinh doanh	1.738.573.552	990.058.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.241.745	87.127.272
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.667.804	9.816.264
- Chi phí bằng tiền khác	624.154.280	416.625.941
Cộng	2.585.637.381	1.503.627.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Từ ngày 1/04/2020 Từ ngày 1/04/2020
đến ngày 30/06/2020 đến ngày 30/06/2020

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	3.214.880.304	3.031.918.094
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.484.535	7.068.051
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	276.173.451	332.693.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.128.775.769	1.065.696.358
- Chi phí dự phòng	(5.294.945.443)	730.493.819
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	1.330.220.185	1.800.373.290
Cộng	665.588.801	6.968.242.760

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.335.562.783	(1.826.959.844)
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.081.597	174.701.775

22- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận cổ đông thiểu số	(407.980.640)	716.104.665
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.730.461.826	(2.717.766.284)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	187	(136)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Bích Hà